

KHOẢNG CÁCH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO KIỂM TOÁN – NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM Ở VIỆT NAM

PGS.TS. Vũ Hữu Đức¹

Võ Thị Như Nguyệt²

TÓM TẮT

Báo cáo kiểm toán có nhiệm vụ giúp cho người sử dụng hiểu được một cuộc kiểm toán đã được tiến hành như thế nào và kết quả của nó phục vụ cho việc ra quyết định. Tuy nhiên, khoảng cách thông tin giữa người lập (kiểm toán viên) và người sử dụng (nhà đầu tư, ngân hàng) cũng như giữa những người sử dụng khác nhau là một thực tế được ghi nhận qua nhiều nghiên cứu trên thế giới và là cơ sở quan trọng cho việc hoàn thiện báo cáo kiểm toán.

Nghiên cứu này tập trung vào hai khoảng cách quan trọng là (i) nhận thức về mục đích và hạn chế của kiểm toán và (ii) nhận thức về các thuật ngữ kỹ thuật sử dụng trên báo cáo kiểm toán. Kết quả cho thấy khoảng cách thông tin tồn tại giữa các nhóm. Khoảng cách này cho thấy cần cải thiện nội dung và từ ngữ trên báo cáo kiểm toán, tăng cường đào tạo cho các đối tượng sử dụng những kiến thức cơ bản về kiểm toán.

ABSTRACT

Audit report is designed to help its users understand how an audit conducted and how its result is used to make decision. However, the communication gap between preparers (auditors) and users (investors, bankers) have been addressed by many researchers around the world and these findings have been used as basis for improving audit report for years.

This study focused in two main gaps in the perception of bankers, investors and auditors of: (i) objectives and limitation of the audit and (ii) technical terms used in the audit report. The result obtained evidence on the existence of the communication gaps between groups in Vietnam. These gaps suggest the need for revision the content and words that are used in audit report in Vietnam. Additionally, the users of accounting information need to be better educated about basis knowledge of auditing.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Báo cáo kiểm toán có nhiệm vụ cung cấp cho người sử dụng thông tin về cuộc kiểm toán, qua đó giúp họ sử dụng báo cáo tài chính của doanh nghiệp được kiểm toán. Tuy nhiên, với một báo cáo ngắn gọn và có nhiều thuật ngữ mang tính kỹ thuật của kiểm toán, một vấn đề đặt ra là liệu rằng kiểm toán viên và những người sử

dụng báo cáo kiểm toán có cùng một cách hiểu về những thông điệp được chuyển tải qua báo cáo kiểm toán hay không. Nói cách khác, liệu có tồn tại một khoảng cách thông tin (communication gap) giữa người sử dụng thông tin và người cung cấp thông tin là các kiểm toán viên hay không.

Vấn đề khoảng cách thông tin liên quan đến báo cáo kiểm toán đã được

¹Trường Khoa Kế toán – Kiểm toán, Trường Đại học Mở TP.HCM.

²Công ty Liên Doanh Điều hành Côn Sơn.

nghiên cứu nhiều trước đây như một lĩnh vực riêng hoặc đặt trong một bối cảnh rộng hơn là khoảng cách giữa sự mong đợi của người sử dụng với thực tế dịch vụ mà kiểm toán viên đáp ứng. Cũng từ các nghiên cứu này, các chuẩn mực kiểm toán đã đưa ra một báo cáo kiểm toán chuẩn như một nỗ lực nhằm thu hẹp khoảng cách này. Mặc dù vậy, những nghiên cứu gần đây cho thấy khoảng cách thông tin nói trên vẫn còn tồn tại tại nhiều quốc gia trên thế giới (Salehi & Rostami, 2009).

Ở Việt Nam, các nội dung của một báo cáo kiểm toán chuẩn được quy định theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 700 ban hành năm 1999. Nghiên cứu này tập trung vào xác định sự tồn tại hay không một khoảng cách thông tin liên quan đến báo cáo kiểm toán tại Việt Nam. Chúng tôi dựa trên sự so sánh nhận thức của kiểm toán viên với hai nhóm người sử dụng chính là nhà đầu tư và ngân hàng. Các quan sát dựa trên kết quả phỏng vấn 66 đối tượng thuộc ba nhóm trên và tiến hành so sánh mức độ nhận thức đối với hai nhóm vấn đề lớn:

- Nhận thức về mục đích và hạn chế của kiểm toán, bao gồm mức độ đảm bảo mà cuộc kiểm toán mang lại cũng như khả năng phát hiện gian lận qua kiểm toán.
- Nhận thức về những khái niệm mang tính kỹ thuật mà kiểm toán viên sử dụng trong báo cáo kiểm toán, như trọng yếu hay trung thực và hợp lý.

Bài viết này gồm ba phần chính. Trong phần thứ nhất, chúng tôi trình bày các kết quả nghiên cứu trước đây liên quan đến khoảng cách thông tin trên báo cáo kiểm toán. Các nghiên cứu được chia thành hai nhóm: lý thuyết hồi ứng của người đọc (reader responde theory) và lý thuyết về khoảng cách giữa mong đợi của xã hội và kết quả kiểm toán (audit expectation gap). Quá trình này được tích hợp với phân tích sự tiến hóa của báo cáo kiểm toán chuẩn.

Trong phần thứ hai, bài viết mô tả mục đích và phương pháp nghiên cứu được thực hiện. Phần cuối cùng của bài viết sẽ phân tích các kết quả thực nghiệm và đưa ra các gợi ý của nhóm tác giả.

CÁC NGHIÊN CỨU TRƯỚC ĐÂY

Lý thuyết hồi ứng của người đọc

Khái niệm hồi ứng của người đọc nhấn mạnh đến vai trò của người đọc trong việc tiếp cận với các tác phẩm (thí dụ văn học, điện ảnh). Các lý thuyết nghiên cứu theo hướng này phát triển mạnh mẽ từ thập niên 1960. Trong lĩnh vực truyền thông và marketing, lý thuyết này được áp dụng nhiều trong việc nghiên cứu sự tương tác giữa các văn bản quảng cáo với kiến thức, kinh nghiệm, cảm xúc của người đọc dẫn đến các giải thích khác nhau trên cùng một văn bản (Scott, 1994). Lý thuyết này giả định rằng người đọc không thụ động mà chủ động giải thích văn bản dựa trên triết lý, hiểu biết và động cơ của riêng mình. Và do đó, không có một cách hiểu đúng cho cùng một văn bản (Elliot & Elliot, 2005).

Áp dụng vào lĩnh vực kiểm toán, sẽ tồn tại nhiều cách hiểu khác nhau về báo cáo kiểm toán. Thứ nhất là báo cáo kiểm toán sử dụng các thuật ngữ mơ hồ nên dễ dẫn đến sự hiểu nhầm, bỏ sót hay bị lái theo cách hiểu mà người viết báo cáo. Thứ hai là bản thân người đọc, thông qua hiểu biết của mình về những trường hợp báo cáo kiểm toán không đúng qua những vụ tai tiếng như Enron, sẽ tự mình có cách giải thích riêng (Asare & Wright, 2009).

Lý thuyết hồi ứng của người đọc là cơ sở cho việc nghiên cứu sự khác biệt về nhận thức của các nhóm khác nhau về báo cáo kiểm toán.

Khoảng cách giữa mong đợi và kết quả của kiểm toán

Việc tồn tại một khoảng cách giữa với mong đợi của xã hội về kiểm toán với kết quả công việc kiểm toán theo đánh giá của xã hội đã được đề cập đến cách đây hàng trăm năm (Chandler & Edward, 1996).

Tuy nhiên, khái niệm này được đề cập trong các nghiên cứu hiện đại từ năm 1974 bởi Liggio xuất phát từ sự quan ngại liên quan đến hàng loạt vụ kiện chống lại các kiểm toán viên vào những năm cuối của thập niên 1960 (Salehi & Rostami, 2009).

Năm 1978, Ủy ban về Trách nhiệm của Kiểm toán viên (Commission on Auditors' Responsibility – gọi tắt theo tên người đứng đầu là Ủy ban Cohen) của Hội Kế toán viên công chứng Hoa Kỳ (AICPA) đã kết luận tồn tại một khoảng cách giữa mong đợi của xã hội và kết quả công việc của kiểm toán viên và đưa ra những khuyến nghị nhằm thu hẹp khoảng cách này. Năm 1988, Báo cáo của Ủy ban MacDonald (Hội Kế toán viên công chứng Canada – CICA) đã đưa ra một định nghĩa và các thành phần của khoảng cách nói trên. Tuy nhiên, một mô hình đầy đủ hơn được Porter (1993) mô tả như hình 1.

Trong sơ đồ trên, bên cạnh những tồn tại hiện có của chuẩn mực kiểm toán cũng như thực tế kiểm toán, còn có những hiểu biết không đúng của xã hội về kết quả công việc kiểm toán và để giảm bớt điều này, cần phải cung cấp thông tin, giải thích rõ thêm cho công chúng. Một trong những điểm cần cải thiện quan trọng chính là khoảng cách thông tin trên báo cáo kiểm toán. Năm 1989, Công bố về Chuẩn mực Kiểm toán số 58 (SAS 58) của Hội Kế toán viên Công chứng Hoa Kỳ đã điều chỉnh lại báo cáo kiểm toán chuẩn, theo đó thêm vào các nội dung giải thích trách nhiệm của kiểm toán viên nhằm thu hẹp khoảng cách thông tin trên báo cáo kiểm toán. Các cải cách tương tự được thực hiện sau đó trong chuẩn mực kiểm toán của Anh, Canada và Australia (Asare & Wright, 2009). Năm 1994, ISA 700 của Ủy ban Chuẩn mực Kiểm toán quốc tế thuộc Liên đoàn Kế toán quốc tế (IFAC) cũng điều chỉnh tương tự trong nội dung của báo cáo kiểm toán chuẩn. Năm 2006, ISA 700 mới được ban hành trong đó các nội dung và từ

ngữ được tiếp tục điều chỉnh nhằm giảm khoảng cách thông tin.

Bất chấp những cải tiến trên, khoảng cách thông tin vẫn được ghi nhận qua các nghiên cứu thực nghiệm trong hơn 20 năm qua trên thế giới (Saheli, 2009). Mặc dù những thay đổi của SAS 58 và các cải cách tương tự có làm cho báo cáo kiểm toán dễ hiểu và hữu ích hơn (Nair & Rittenberg, 1987; Kelly & Mohrweis, 1989; Miller, Reed & Strawser, 1990; Hatherly, Innes & Brown, 1991).

Điều đáng chú ý là những nghiên cứu gần đây cho thấy khoảng cách này vẫn tồn tại ở các quốc gia Anglo-Saxon có truyền thống lâu đời về kiểm toán như Hoa Kỳ (Asare & Wright, 2009; Gray *et al.*, 2009), Australia (Chong & Pflugrath, 2008). Một nghiên cứu đối chiếu giữa Anh và New Zealand cho thấy khoảng cách này giảm xuống ở Anh nhưng lại tăng nhẹ ở New Zealand trong giai đoạn 1999 – 2008 (Porter, hogartaigh & Baskerville, 2009). Khoảng cách thông tin cũng được ghi nhận trong nhiều nghiên cứu về các quốc gia khác như Đức (Gold, Gronewold & Pott, 2009), Malaysia (Kasim & Hanafi, 2008), Trung quốc (Lin & Chen, 2004), Ai cập (Dixon, Woodhead & Sohliman, 2006), Iran (Salehi & Azary, 2008)...

Khoảng cách thông tin được ghi nhận thành hai nội dung chính:

Nhận thức về mục đích và hạn chế của kiểm toán

Các chuẩn mực kiểm toán chỉ ra rằng mục đích của kiểm toán là tạo cơ sở cho kiểm toán viên đưa ra một ý kiến rằng báo cáo tài chính có được lập phù hợp với các cơ sở lập báo cáo tài chính (thí dụ, các chuẩn mực kế toán). Như vậy, kiểm toán viên sẽ chịu trách nhiệm về ý kiến của mình, còn việc trình bày báo cáo tài chính thuộc về trách nhiệm của người quản lý đơn vị được kiểm toán. Một cuộc kiểm toán sẽ làm tăng độ tin cậy của báo cáo tài chính nhưng không cung cấp một bảo

đảm bảo về sự tồn tại hay phát triển của doanh nghiệp trong tương lai cũng như về năng lực quản lý điều hành doanh nghiệp. Chuẩn mực kiểm toán cũng nêu rõ những hạn chế tiềm tàng của kiểm toán, dẫn đến kiểm toán chỉ bảo đảm một cách hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn có những sai lệch trọng yếu (VSA 700).

Mặc dù vậy, những vấn đề trên vẫn còn nhiều khoảng cách trong nhận thức giữa các bên; cụ thể trong những khía cạnh sau:

- Mục đích của báo cáo kiểm toán là trợ giúp người sử dụng loại trừ rủi ro thông tin hơn là rủi ro kinh doanh. Bất chấp việc báo cáo kiểm toán chỉ đề cập đến rủi ro thông tin, người đọc, qua các nghiên cứu đã thực hiện trước đây, vẫn có khuynh hướng tin tưởng một cuộc kiểm toán sẽ làm tăng khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp cũng như khả năng quản lý điều hành doanh nghiệp.
- Khả năng phát hiện gian lận trọng yếu trong báo cáo tài chính. Các nghiên cứu cho thấy người sử dụng có khuynh hướng mong rằng một cuộc kiểm toán sẽ loại trừ hoàn toàn các sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính, mặc dù báo cáo kiểm toán đã nói rằng kiểm toán viên chỉ bảo đảm một cách hợp lý về vấn đề này.

Các khái niệm và thuật ngữ kỹ thuật dùng trong báo cáo kiểm toán

Để mô tả cuộc kiểm toán cũng như kết quả kiểm toán, kiểm toán viên sử dụng một số thuật ngữ trên báo cáo kiểm toán như “trung thực và hợp lý”, “trọng yếu”, “kiểm tra trên cơ sở thử nghiệm”, “bảo đảm hợp lý”. Đây là các thuật ngữ mang tính kỹ thuật nên chúng được hiểu khác nhau giữa kiểm toán viên và người sử dụng. Thí dụ, các nghiên cứu cho thấy người sử dụng thường cho rằng mức độ bảo đảm cao hơn cũng như hình dung về một cỡ mẫu lớn hơn, một mức trọng yếu nhỏ hơn so với kiểm toán viên.

MỤC ĐÍCH VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Mục đích nghiên cứu

Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam (dưới đây viết tắt là VSA) được ban hành từ năm 1999 đến nay đã bao hàm khá đầy đủ các nội dung liên quan đến đề tài nghiên cứu:

- VSA 200 “Mục đích và các nguyên tắc chi phối kiểm toán báo cáo tài chính” (Bộ Tài chính, 1999a) nêu rõ mục đích kiểm toán, trách nhiệm của kiểm toán viên cũng như giải thích các khái niệm hạn chế tiềm tàng, bảo đảm hợp lý.
- VSA 240 “Gian lận và sai sót” (Bộ Tài chính, 2001) xác định trách nhiệm chính trong việc ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót thuộc về người quản lý đơn vị được kiểm toán. Kiểm toán viên chỉ có trách nhiệm xem xét liệu có gian lận hoặc sai sót gây sai lệch trọng yếu trên báo cáo tài chính.
- VSA 700 “Báo cáo kiểm toán” (Bộ Tài chính, 1999b) đưa ra các nội dung của báo cáo kiểm toán và các mẫu báo cáo, trong đó bao gồm các nội dung giải thích về trách nhiệm kiểm toán viên, bảo đảm hợp lý và các lưu ý gián tiếp về hạn chế tiềm tàng như kiểm tra trên cơ sở thử nghiệm hoặc đánh giá các ước tính kế toán.

Mặc dù vậy, lý thuyết về hồi ứng của người đọc và khoảng cách giữa mong đợi và hiện thực cho thấy tồn tại khả năng có những khoảng cách thông tin giữa người sử dụng và kiểm toán viên đối với báo cáo kiểm toán. Mặt khác, những vụ tai tiếng về kế toán, kiểm toán gần đây trên thị trường chứng khoán cũng cho thấy những nhận thức khác nhau về trách nhiệm của kiểm toán.

Nghiên cứu này nhằm trả lời các vấn đề nghiên cứu sau:

1. Liệu báo cáo kiểm toán có mang lại sự hiểu biết của kiểm toán viên và người sử dụng về mục đích kiểm toán và những hạn chế của kiểm toán?
2. Kiểm toán viên và người sử dụng hiểu thế nào về các thuật ngữ kỹ thuật trên báo cáo kiểm toán?

Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu thực nghiệm này được thực hiện trên cơ sở bảng câu hỏi cho ba đối tượng là kiểm toán viên, cán bộ tín dụng và nhà đầu tư; trong đó hai đối tượng sau đại diện cho người sử dụng báo cáo kiểm toán. Các câu hỏi được thiết kế cho hai nội dung chủ yếu của khoảng cách thông tin là: (i) Nhận thức về mục đích và hạn chế kiểm toán và (ii) Giải thích các thuật ngữ kỹ thuật trên báo cáo kiểm toán, dựa trên bảng câu hỏi của Asare & Wright (2009) có điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. Các câu hỏi sử dụng thang Linkert với mức từ 1 đến 5, trong đó mức 5 là mức đồng tình cao nhất với câu hỏi.

Bảng câu hỏi phỏng vấn được gửi vào tháng 10.2010 và chúng tôi nhận được 91 phản hồi, sau khi chọn lọc còn 66 bảng trả lời hợp lệ (trả lời đầy đủ và hợp lý). Kết cấu gồm 27 bảng của nhân viên tín dụng, 23 bảng của nhà đầu tư chứng khoán và 16 bảng của kiểm toán viên.

Để đánh giá nhận thức về mục đích và hạn chế của kiểm toán (vấn đề nghiên cứu 1), nghiên cứu phân tích điểm trung bình cho mỗi câu hỏi của từng nhóm và của tổng thể. Qua đó, có thể thấy mức độ hiểu biết của mỗi nhóm đối tượng và tổng thể đối với vấn đề này. Để đánh giá sự khác biệt giữa các nhóm đối tượng, nghiên cứu sử dụng phân tích phương sai một yếu tố (one-way ANOVA) để xem xét liệu có sự khác biệt có ý nghĩa giữa giá trị trung bình các nhóm hay không. Sau đó, nghiên cứu sử dụng phân tích sâu ANOVA với phương pháp kiểm định LSD để xác định cụ thể sự khác biệt giữa

từng nhóm trong ba nhóm đối tượng khảo sát. Phương pháp tương tự cũng được sử dụng cho vấn đề nghiên cứu 2.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

Mục đích và hạn chế của kiểm toán

Vấn đề 1: Liệu báo cáo kiểm toán có mang lại sự hiểu biết cho kiểm toán viên và người sử dụng về mục đích kiểm toán và những hạn chế của kiểm toán?

Thống kê mô tả:

Bảng 1 cung cấp số liệu thống kê mô tả về mục đích và những hạn chế của kiểm toán. Kết quả cho thấy các đối tượng khảo sát đánh giá cao về tầm quan trọng của báo cáo kiểm toán trong quyết định đầu tư hoặc cho vay (trung bình 3,77) và tác dụng của báo cáo kiểm toán trong việc đánh giá rằng báo cáo tài chính không có gian lận trọng yếu (trung bình 3,86). Tuy nhiên, mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán trong các lĩnh vực sau lại thấp hơn đáng kể nhưng vẫn trên mức trung bình:

- Khả năng tồn tại và phát triển của đơn vị (trung bình 3,06)
- Khả năng đơn vị được quản lý tốt (Trung bình 3,02)
- Khả năng đầu tư vào đơn vị là tốt (trung bình 3)
- Khả năng đơn vị đạt được các mục tiêu chiến lược (trung bình 2,82)

Điều này cho thấy về mặt tổng thể, báo cáo kiểm toán được hiểu là hữu ích cho việc đánh giá rủi ro thông tin hơn là rủi ro kinh doanh. Tuy nhiên, một mức đánh giá cao hơn 50% về khả năng hữu ích cho việc xem xét rủi ro kinh doanh là điều cần suy nghĩ thêm vì báo cáo kiểm toán không đề cập đến vấn đề này và các chuẩn mực cũng khẳng định về khả năng này của báo cáo kiểm toán.

Liên quan đến việc phát hiện gian lận, các đối tượng khảo sát có sự tin tưởng cao về *khả năng* của kiểm toán viên (trung

bình 3,36) nhưng lại chỉ tin tưởng ở mức trên trung bình về việc kiểm toán viên có làm hết trách nhiệm như đã nêu trong báo cáo kiểm toán (trung bình 2,88). Điều này có thể bắt nguồn từ những vụ tai tiếng gần đây liên quan đến kiểm toán trên thế giới (Enron, Worldcom, Satyam...) và Việt Nam (thí dụ, Bibica) khiến người sử dụng giảm sự tin tưởng vào kiểm toán.

Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm khảo sát:

Bảng 2 trình bày về kết quả của phân tích ANOVA với giả định rằng không có sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm khảo sát về tám nội dung. Kết quả cho thấy có sự khác biệt thống kê ở ba nội dung sau và phân tích LSD ở Bảng 3 sẽ chỉ ra cụ thể khác biệt trong từng nhóm:

- Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán vào khả năng đầu tư vào đơn vị là tốt (p-value = 0,024). Kiểm toán viên có điểm trung bình cao nhất là 3,44 chênh lệch đáng kể so với nhà đầu tư là 2,52 (p-value = 0,01). Nhân viên tín dụng có điểm trung bình 3,15 khá cao so với nhà đầu tư (p-value = 0,042).
- Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán vào khả năng đơn vị đạt được các mục tiêu chiến lược (p-value = 0,02). Trong nội dung này, nhân viên tín dụng có mức tin tưởng cao nhất (trung bình 3,22), khác biệt đáng kể đối với nhà đầu tư với trung bình 2,39 (p-value = 0,004). Không có sự khác biệt giữa kiểm toán viên với hai đối tượng còn lại.
- Mức độ tin tưởng về việc kiểm toán viên đã làm hết trách nhiệm của mình như những điều nêu trên báo cáo kiểm toán (p-value = 0). Kiểm toán viên rất tin tưởng vào việc này với điểm trung bình 4 khác biệt đáng kể so với nhà đầu tư điểm trung bình 2,3 (p-value = 0) và nhân viên tín dụng

điểm trung bình 2,7 (p-value = 0). Không có sự khác biệt thống kê giữa hai đối tượng sử dụng thông tin.

Kết quả trên cho thấy sự tin tưởng nhiều vào báo cáo kiểm toán trong việc đối phó rủi ro kinh doanh xuất phát trước hết từ nhóm nhân viên tín dụng, trong khi nhà đầu tư có sự nhận thức khá rõ về vấn đề này. Điều này gợi ý một sự đào tạo cần thiết về kiểm toán cho các nhân viên tín dụng về lĩnh vực kiểm toán.

Một kết quả khác cũng rất thú vị là mặc dù kiểm toán viên có một mức tin tưởng rất cao về việc hoàn thành trách nhiệm của mình trong phát hiện gian lận thì các đối tượng sử dụng thông tin lại hoài nghi về việc này. Điều này cho thấy uy tín nghề nghiệp kiểm toán bị suy giảm và sự cần thiết phải tăng cường các chuẩn mực nghề nghiệp để giảm khoảng cách này.

Thuật ngữ trên báo cáo kiểm toán

Vấn đề 2: Kiểm toán viên và người sử dụng hiểu thế nào về các thuật ngữ kỹ thuật trên báo cáo kiểm toán?

Thống kê mô tả:

Bảng 4 cung cấp số liệu thống kê mô tả cho thấy sự hiểu biết của các đối tượng về các thuật ngữ trên báo cáo kiểm toán. Phần lớn các đối tượng đều nhận định thuật ngữ *trình bày hợp lý* phản ánh việc ghi nhận các nghiệp vụ kế toán theo đúng bản chất kinh tế (trung bình 3,45) và báo cáo tài chính tuân thủ các quy định, chuẩn mực kế toán (trung bình 3,62). Họ cũng có mức đồng ý cao với nhận định rằng *đảm bảo hợp lý* có nghĩa là báo cáo tài chính không có các sai lệch trọng yếu (trung bình 3,59).

Đối với khái niệm *cơ sở chọn mẫu*, mức trung bình các giao dịch bán hàng *thực tế* được chọn để kiểm tra theo nhận định của các đối tượng khảo sát là 29,82% thấp hơn so với mức trung bình *mong muốn* là 39,24%.

Đối với khái niệm *trọng yếu*, mức trọng yếu trung bình *thực tế* được kiểm toán viên sử dụng là 26,88% lợi nhuận trước thuế, thấp hơn so với mức trung bình *mong muốn* là 32,65%.

Phân tích sự khác biệt giữa các nhóm khảo sát:

Bảng 5 cung cấp kết quả phân tích ANOVA về sự khác biệt giữa các nhóm trong bảy nội dung khảo sát; có năm nội dung có kết quả tồn tại sự khác biệt và kết quả phân tích LSD ở Bảng 6 sẽ chỉ ra sự khác biệt giữa các nhóm cụ thể.

Những nội dung tồn tại sự khác biệt giữa các nhóm là:

- Thuật ngữ đảm bảo hợp lý thể hiện rằng báo cáo tài chính là không có các sai lệch trọng yếu (p-value = 0,019). Trong nội dung này, kiểm toán viên có mức đồng ý cao đáng kể là 4,06 so với nhân viên tín dụng là 3,3 (p-value = 0,005).
- Tỷ lệ phần trăm các giao dịch bán hàng mà kiểm toán viên *thường* kiểm tra (p-value = 0). Kiểm toán viên có tỷ lệ bình quân khá cao 52,19% so với nhân viên tín dụng 23,74% (p-value = 0) và so với nhà đầu tư 21,39% (p-value = 0). Không có sự khác biệt thống kê giữa hai đối tượng sử dụng thông tin. Cũng tương tự, tỷ lệ phần trăm các giao dịch bán hàng mà kiểm toán viên *nhận* kiểm tra cũng là nội dung có khác biệt giữa các nhóm (p-value = 0,018). Kiểm toán viên cũng là nhóm có tỷ lệ bình quân cao nhất 55% so với hai đối tượng sử dụng thông tin là nhân viên tín dụng (trung bình 34,07%, p-value = 0,009) và nhà đầu tư (trung bình 34,35%, p-value = 0,013). Nhà đầu tư và nhân viên tín dụng không có khác biệt thống kê trong nội dung này.
- Tỷ lệ phần trăm trên lợi nhuận trước thuế dùng để xác định mức trọng yếu

thực tế và *mong đợi* cũng cùng kiểu như hai nội dung trên (p-value lần lượt là 0,003 và 0). Kiểm toán viên có tỷ lệ này thấp nhất (lần lượt là 10,5% và 9,69%) khác biệt đáng kể với nhân viên tín dụng (trung bình là 36,67% và 43,33%; p-value là 0,001 và 0) và nhà đầu tư (trung bình là 26,78% và 36,09%; p-value là 0 và 0,001).

Kết quả trên cho thấy “cơ sở chọn mẫu” và “trọng yếu” là hai thuật ngữ kỹ thuật có sự nhận thức khá khác biệt, chủ yếu là giữa kiểm toán viên và người sử dụng báo cáo kiểm toán. Điều này chứng minh khoảng cách thông tin khá lớn hiện tồn tại trên báo cáo kiểm toán. Một là người sử dụng có khuynh hướng hình dung một tỷ lệ chọn mẫu thấp hơn đáng kể so với kiểm toán viên, cả về thực tế lẫn mong đợi. Hai là người sử dụng có khuynh hướng hiểu không đúng về khái niệm mức trọng yếu khi mong đợi một mức trọng yếu cần thiết thấp hơn mức trọng yếu thực tế. Trong bối cảnh này, gợi ý cần thiết là việc tăng cường đào tạo cho người sử dụng về kiểm toán là cần thiết.

KẾT LUẬN

Khoảng cách thông tin trên báo cáo kiểm toán cho thấy khoảng cách giữa mong đợi của xã hội và thực tế kiểm toán. Trong đó, hai vấn đề quan trọng là sự hiểu biết khác nhau về (i) mục đích và hạn chế của kiểm toán và (ii) các khái niệm và thuật ngữ được sử dụng. Nghiên cứu này chỉ ra còn tồn tại một khoảng cách đáng kể liên quan đến cả hai vấn đề trên.

Trong vấn đề hiểu biết về mục đích và hạn chế của kiểm toán, các khác biệt chủ yếu liên quan đến sự đánh giá mức độ hữu ích của báo cáo kiểm toán đối với rủi ro kinh doanh, đặc biệt là các nhân viên tín dụng có khuynh hướng dựa nhiều vào báo cáo kiểm toán cho việc đánh giá về vấn đề này, trong khi bản chất của báo cáo kiểm toán là phục vụ cho việc đánh giá rủi ro

thông tin. Phát hiện này cho thấy nhu cầu đào tạo cho nhân viên tín dụng kiến thức kiểm toán.

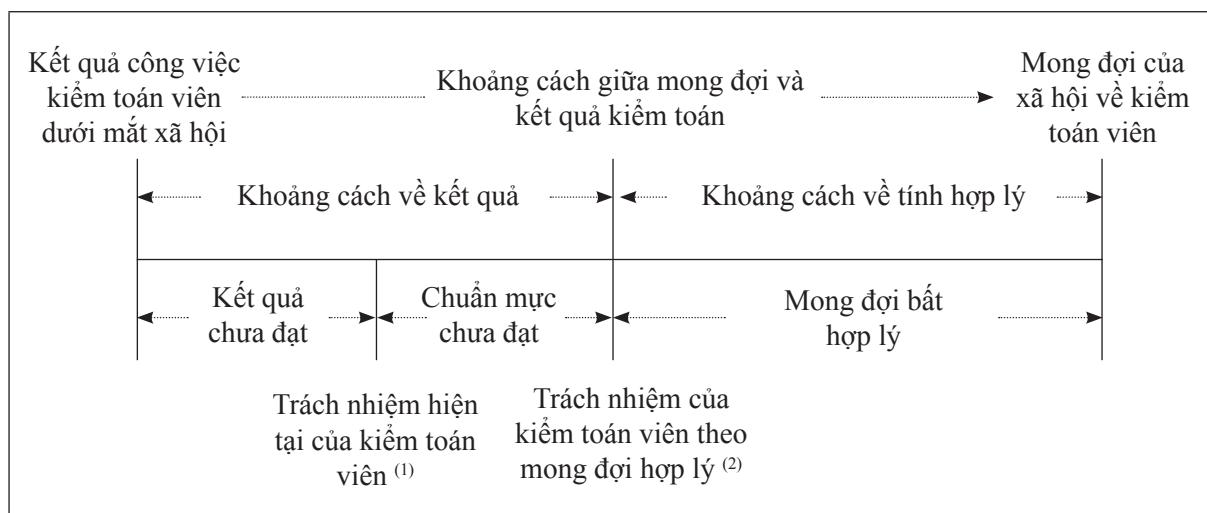
Bên cạnh đó, các kết quả thực nghiệm cho thấy nhà đầu tư đánh giá thấp hơn so với kiểm toán viên, thể hiện sự suy giảm niềm tin vào kết quả kiểm toán. Điều này gợi ý rằng ở Việt Nam, vấn đề bên cạnh việc tăng cường giải thích về mục đích của kiểm toán cần phải lấy lại niềm tin của nhà đầu tư vào kiểm toán viên sau các vụ tai tiếng về kế toán, kiểm toán vừa qua.

Trong vấn đề hiểu biết về các khái niệm và thuật ngữ chuyên môn sử dụng trên báo cáo kiểm toán, kết quả thực nghiệm cho thấy tồn tại khác biệt đáng kể giữa kiểm toán viên và cả hai nhóm đối tượng sử dụng (ngân hàng và nhà đầu tư) chung quanh khái niệm đảm bảo hợp lý, chọn mẫu và mức trọng yếu. Những người sử dụng đánh giá thấp hơn về mức đảm bảo hợp lý so với kiểm toán viên. Họ cũng dự đoán kiểm toán viên chọn mẫu ít hơn so với thực tế mà kiểm toán viên thường chọn và tỷ lệ chọn mẫu mà họ cho rằng

nhên làm cũng thấp hơn mức kiểm toán viên đề xuất. Trong vận dụng mức trọng yếu, các đối tượng dự kiến kiểm toán viên áp dụng một mức trọng yếu cao hơn nhiều so với mức thực tế cũng như mức đề xuất của kiểm toán viên. Các kết quả trên gợi ý rằng cần giải thích rộng rãi hơn về các khái niệm và thuật ngữ trên báo cáo kiểm toán. Nó cũng cho thấy vai trò quan trọng về đào tạo cho những đối tượng sử dụng thông tin tài chính công ty.

Nghiên cứu này còn tồn tại một số hạn chế như cỡ mẫu nhỏ. Ngoài ra, các đối tượng lựa chọn khảo sát chưa phân loại; lý do là cùng ở một nhóm nhưng mức độ nhận thức có thể khác biệt lớn. Thí dụ, một kiểm toán viên có kinh nghiệm sẽ nhận thức khác với các kiểm toán viên ít kinh nghiệm hơn; hoặc một nhà đầu tư chuyên nghiệp sẽ nhìn nhận vấn đề không giống một nhà đầu tư bình thường. Những hạn chế này cho thấy khả năng triển khai các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực này, như phân tích nhiều nhóm nhỏ hơn trên một phạm vi quan sát rộng hơn.

Hình 1: Khoảng cách giữa mong đợi và kết quả của kiểm toán



(1) Trách nhiệm theo quy định của luật pháp và nghề nghiệp

(2) Trách nhiệm trong mức cân bằng giữa lợi ích và chi phí cho thực hiện công việc kiểm toán

Nguồn: Porter (1993)

Bảng 1: Thông kê mô tả nhận thức về mục đích và các hạn chế của kiểm toán

	NV tín dụng Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Nhà đầu tư Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Kiểm toán viên Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Tổng thể Trung bình (Độ lệch chuẩn)
	N=27	N=23	N=16	N=66
Tầm quan trọng của báo cáo kiểm toán trong các quyết định đầu tư/cho vay.	3,85 (1,06)	3,83 (1,23)	3,56 (1,15)	3,77 (1,13)
Tầm quan trọng của báo cáo kiểm toán trong việc đánh giá báo cáo tài chính không có gian lận trọng yếu.	3,78 (0,97)	3,83 (1,07)	4,06 (1,00)	3,86 (1,01)
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng tồn tại và phát triển của đơn vị.	3,15 (0,91)	2,83 (1,03)	3,25 (1,18)	3,06 (1,02)
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đơn vị được quản lý tốt.	3,11 (0,89)	2,87 (1,01)	3,06 (1,12)	3,02 (0,98)
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đầu tư vào đơn vị là tốt.	3,15 (1,06)	2,52 (1,16)	3,44 (0,89)	3 (1,11)
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đơn vị đạt được các mục tiêu chiến lược.	3,22 (0,89)	2,39 (1,03)	2,75 (1,07)	2,82 (1,04)
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về việc kiểm toán viên đã làm hết trách nhiệm của mình như những gì đã nêu trong phần trách nhiệm của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán.	2,7 (0,82)	2,3 (0,82)	4 (0,82)	2,88 (1,05)
Theo bạn, Kiểm toán viên có thể phát hiện các gian lận trọng yếu trên báo cáo tài chính hay không?	3,63 (0,57)	3,13 (1,06)	3,25 (0,78)	3,36 (0,84)

Bảng 2: Phân tích ANOVA sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm về mục đích và các hạn chế của kiểm toán

	F-value	P-value
Tầm quan trọng của báo cáo kiểm toán trong các quyết định đầu tư/cho vay.	0,359	0,7
Tầm quan trọng của báo cáo kiểm toán trong việc đánh giá báo cáo tài chính không có gian lận trọng yếu.	0,981	0,381
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng tồn tại và phát triển của đơn vị.	0,419	0,659
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đơn vị được quản lý tốt.	0,391	0,678
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đầu tư vào đơn vị là tốt*.	3,951	0,024
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đơn vị đạt được các mục tiêu chiến lược*.	4,47	0,02
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về việc kiểm toán viên đã làm hết trách nhiệm của mình như những gì đã nêu trong phần trách nhiệm của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán*.	21,147	0
Theo bạn, Kiểm toán viên có thể phát hiện các gian lận trọng yếu trên báo cáo tài chính hay không?	2,532	0,088

(*) Khác biệt đáng kể ở mức $p < 0,05$

Bảng 3: Phân tích post-hoc (LSD) sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm về mục đích và các hạn chế của kiểm toán

	Nhóm tham gia (A)	Nhóm tham gia (B)	Chênh lệch (A-B)	p-value
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đầu tư vào đơn vị là tốt.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	0,289	0,391
		Nhà đầu tư	.916*	0,01
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	.626*	0,042
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về khả năng đơn vị đạt được các mục tiêu chiến lược.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	-0,472	0,134
		Nhà đầu tư	0,359	0,268
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	.831*	0,004
Mức độ tin tưởng của báo cáo kiểm toán về việc kiểm toán viên đã làm hết trách nhiệm của mình như những gì đã nêu trong phần trách nhiệm của kiểm toán viên trên báo cáo kiểm toán.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	1.296*	0
		Nhà đầu tư	1.696*	0
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	0,399	0,092

(*) Khác biệt đáng kể ở mức $p < 0,05$

Bảng 4: Thông kê mô tả nhận thức về các thuật ngữ của báo cáo kiểm toán

	NV tín dụng Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Nhà đầu tư Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Kiểm toán viên Trung bình (Độ lệch chuẩn)	Tổng thể Trung bình (Độ lệch chuẩn)
	N=27	N=23	N=16	N=66
Thuật ngữ “trình bày hợp lý” trên báo cáo kiểm toán thể hiện các nghiệp vụ kế toán được ghi nhận đúng về bản chất kinh tế.	3,41 (0,93)	3,35 (0,83)	3,69 (0,95)	3,45 (0,90)
Thuật ngữ “trình bày hợp lý” trên báo cáo kiểm toán thể hiện rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định, chuẩn mực về kế toán.	3,59 (0,80)	3,48 (0,79)	3,88 (0,81)	3,62 (0,80)
Thuật ngữ “đảm bảo hợp lý” thể hiện rằng báo cáo tài chính là không có các sai sót trọng yếu.	3,3 (0,78)	3,61 (1,03)	4,06 (0,57)	3,59 (0,88)
Về thuật ngữ “cơ sở chọn mẫu”, bạn nghĩ kiểm toán viên thường sẽ kiểm tra bao nhiêu phần trăm các giao dịch bán hàng.	23,74 (20,41)	21,39 (20,07)	52,19 (31,52)	29,82 (26,38)
Kiểm toán viên NÊN chọn mẫu bằng bao nhiêu phần trăm các giao dịch bán hàng.	34,07 (18,45)	34,35 (25,11)	55 (32,51)	39,24 (25,96)
Bạn nghĩ rằng kiểm toán viên THỰC TẾ sử dụng bao nhiêu phần trăm lợi nhuận trước thuế để xác định mức trọng yếu.	36,67 (26,71)	26,78 (26,48)	10,5 (5,35)	26,88 (25,20)
Bạn nghĩ rằng kiểm toán viên NÊN sử dụng bao nhiêu phần trăm lợi nhuận trước thuế để xác định mức trọng yếu.	43,33 (28,01)	36,09 (25,67)	9,69 (11,32)	32,65 (27,35)

Bảng 5: Phân tích ANOVA sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm về các thuật ngữ của báo cáo kiểm toán

	F-value	P-value
Thuật ngữ “trình bày hợp lý” trên báo cáo kiểm toán thể hiện các nghiệp vụ kế toán được ghi nhận đúng về bản chất kinh tế.	0,733	0,485
Thuật ngữ “trình bày hợp lý” trên báo cáo kiểm toán thể hiện rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định, chuẩn mực về kế toán.	1,199	0,308
Thuật ngữ “đảm bảo hợp lý” thể hiện rằng báo cáo tài chính là không có các sai sót trọng yếu*.	4,226	0,019
Về thuật ngữ “cơ sở chọn mẫu”, bạn nghĩ kiểm toán viên thường sẽ kiểm tra bao nhiêu phần trăm các giao dịch bán hàng*.	9,685	0
Kiểm toán viên NÊN chọn mẫu bằng bao nhiêu phần trăm các giao dịch bán hàng*.	4,284	0,018
Bạn nghĩ rằng kiểm toán viên THỰC TẾ sử dụng bao nhiêu phần trăm lợi nhuận trước thuế để xác định mức trọng yếu*.	6,298	0,003
Bạn nghĩ rằng kiểm toán viên NÊN sử dụng bao nhiêu phần trăm lợi nhuận trước thuế để xác định mức trọng yếu*.	10,086	0

(*) Khác biệt đáng kể ở mức $p \leq 0,05$

Bảng 6: Phân tích post-hoc (LSD) sự khác biệt trong nhận thức giữa các nhóm về các thuật ngữ của báo cáo kiểm toán

	Nhóm tham gia (A)	Nhóm tham gia (B)	Chênh lệch (A-B)	p-value
Thuật ngữ “đảm bảo hợp lý” thể hiện rằng báo cáo tài chính là không có các sai sót trọng yếu.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	.766*	0,005
		Nhà đầu tư	0,454	0,1
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	-0,312	0,193
Về thuật ngữ “cơ sở chọn mẫu”, bạn nghĩ kiểm toán viên thường sẽ kiểm tra bao nhiêu phần trăm các giao dịch bán hàng.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	28.447*	0
		Nhà đầu tư	30.796*	0
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	2,349	0,725
Kiểm toán viên NÊN chọn mẫu bằng bao nhiêu phần trăm các giao dịch bán hàng.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	20.926*	0,009
		Nhà đầu tư	20.652*	0,013
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	-0,274	0,969
Bạn nghĩ rằng kiểm toán viên THỰC TẾ sử dụng bao nhiêu phần trăm lợi nhuận trước thuế để xác định mức trọng yếu.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	-26.167*	0,001
		Nhà đầu tư	-16.283*	0,036
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	9,884	0,141

Bạn nghĩ rằng kiểm toán viên NÊN sử dụng bao nhiêu phần trăm lợi nhuận trước thuế để xác định mức trọng yếu.	Kiểm toán viên	NV tín dụng	-33.646*	0
		Nhà đầu tư	-26.399*	0,001
	NV tín dụng	Nhà đầu tư	7,246	0,295

(*) Khác biệt đáng kể ở mức $p < 0,05$

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Asare S. & Wright, A. (2009). Investors', auditors', and lenders' understanding of the message conveyed by the standard audit report. IAASB/AICPA Commissioned Research Studies on User Perceptions of the Standard Unqualified Auditor's Report.
- Bộ Tài chính (1999a). Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 200 "Mục đích và các nguyên tắc chi phối kiểm toán báo cáo tài chính".
- Bộ Tài chính (1999b). Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 700 "Báo cáo kiểm toán".
- Bộ Tài chính (2001). Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 240 "Gián lận và sai sót".
- Chandler, R., & Edwards, J. R. (1996). Recurring issues in auditing: back to the future? *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 9(2), 4-29.
- Chong K. & Pflugrath G. (2008). Do different audit report formats affect shareholders' and auditors' perceptions? *International Journal of Auditing*, 12, 221-241.
- Dixon, R., Woodhead M. and Sohlman, M. (2006). An investigation of the expectation gap in Egypt. *Managerial Auditing Journal*, Vol. 21, No. 3, 293-302.
- Elliot, R. & C. Elliot. (2005). Idealized images of the male body in advertising: a reader- response exploration. *Journal of Marketing Communications*, 11 (1), 3-19.
- Gold A., Gronewold U. and Pott C. (2009). The ISA 700 auditor's report and the audit expectation gap – Do explanations matter? IAASB/AICPA Commissioned Research Studies on User Perceptions of the Standard Unqualified Auditor's Report.
- Gray L. *et al.* (2009), User perceptions and misperceptions of the unqualified auditor's report, IAASB/AICPA Commissioned Research Studies on User Perceptions of the Standard Unqualified Auditor's Report.
- Hatherly, D., Innes, J., & Brown, T. (1991). The expanded audit report: An empirical investigation. *Accounting and Business Research*, 21(84), 311-319.
- Kasim M, & Hanafi S. (2008). The existence of audit expectation gap in Malaysia. *Malaysian Accounting Review*, 7(1), 89-106.
- Kelly A.S. and Mohrweis L.C. (1989). Bankers' and Investors' Perceptions of the Auditor's Role in Financial Statement Reporting: The Impact of SAS No.58. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 9(1), 87-97.
- Lin, Z. J., & Chen, F. (2004). An empirical study of audit 'expectation gap' in the People's Republic of China. *International Journal of Auditing*, 8, 92-115.
- McEnroe, J.E. and Martens, S.C. (2001). Auditors and investors' perceptions of the "Expectation

- Gap.” *Accounting Horizons*, 15(4), 345-358.
16. Miller, J.R., Reed, S.A., Strawser, R.H. (1990). The new auditor’s report: will it close the expectation gap in communications? *The CPA Journal*, May, 5, 68-72.
17. Nair R.D. and Rittenberg L.E.(1987). Messages perceived from audit, review, and compilation reports: Extension to more diverse groups. *Auditing: A Journal of Practice and Theory*, 7(1),15-38.
18. Porter, B. A. (1993). An empirical study of the audit expectation-performance gap. *Accounting and Business Research*, 24(93), 49-68.
19. Porter B., hÓgartaigh C. & Baskerville R. (2009). Report on research conducted in the United Kingdom and New Zealand in 2008 investigating the audit expectation - performance gap and users’ understanding of, and desired improvements to, the auditor’s report. IAASB/AICPA Commissioned Research Studies on User Perceptions of the Standard Unqualified Auditor’s Report.
20. Salehi M. & Rostami V. (2009). Audit expectation gap: International evidences. *International Journal Of Academic Research*, Vol. 1. No. 1. September 2009.
21. Salehi M. & Azary Z. (2008). Fraud detection and audit expectation gap: Empirical Evidence from Iranian Bankers. *International Journal of Business and Managemant*, 3(10), 65-77.
22. Scott, L. (1994). The bridge from text to mind: Adapting reader-response theory to consumer research. *Journal of Consumer Research*, 21, 461-80.